

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM -

CÔNG TY TNHH MTV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		466.867.601.225	538.823.014.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	72.761.272.922	27.669.806.276
111	1. Tiền		68.361.272.922	27.669.806.276
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.400.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		243.236.834.554	286.551.557.369
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	93.933.139.357	125.565.363.452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	169.907.451.245	181.193.297.723
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	4.179.778.882	5.956.649.786
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	313.765.381.749	315.449.843.044
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(348.516.959.237)	(351.581.639.194)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		9.968.042.558	9.968.042.558
140	IV. Hàng tồn kho	10	142.474.752.624	215.741.531.357
141	1. Hàng tồn kho		148.179.060.074	225.410.634.738
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.704.307.450)	(9.669.103.381)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.394.741.125	8.860.119.375
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	326.435.933	1.659.447.219
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.465.996.184	4.501.803.803
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.602.309.008	2.698.868.353

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		783.974.348.447	803.626.081.836
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.858.081	40.459.144
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	27.798.402.667	29.953.968.645
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	48.858.081	40.459.144
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(27.798.402.667)	(29.953.968.645)
220	II. Tài sản cố định		447.747.791.850	407.088.780.795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	447.189.057.999	406.454.626.910
222	- Nguyên giá		890.851.082.530	852.080.032.713
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(443.662.024.531)	(445.625.405.803)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	558.733.851	634.153.885
228	- Nguyên giá		2.480.724.070	2.480.724.070
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.921.990.219)	(1.846.570.185)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	1.349.810.277	1.478.504.973
231	- Nguyên giá		3.677.361.898	3.677.361.898
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.327.551.621)	(2.198.856.925)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	44.878.557.607	94.385.859.430
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		44.878.557.607	94.385.859.430
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	273.603.892.948	282.754.582.698
251	1. Đầu tư vào công ty con		534.690.559.600	534.690.559.600
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		27.314.228.578	27.314.228.578
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.592.200.000	5.592.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(293.993.095.230)	(284.842.405.480)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.345.437.684	17.877.894.796
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	16.345.437.684	17.877.894.796
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.250.841.949.672	1.342.449.096.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		778.928.848.073	867.204.184.716
310	I. Nợ ngắn hạn		658.664.082.671	734.543.111.634
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	95.072.376.935	116.137.561.178
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	35.874.868.935	52.488.600.443
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	17.926.528.482	15.249.034.089
314	4. Phải trả người lao động		7.786.797.299	2.625.895.186
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	14.281.852.167	19.827.440.802
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	443.642.730	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	119.526.413.416	112.459.304.871
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	327.478.953.119	356.892.062.573
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		40.272.649.588	58.863.212.492
330	II. Nợ dài hạn		120.264.765.402	132.661.073.082
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	4.190.839.331	155.745.019
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	22.908.015.721	20.519.029.316
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	93.165.910.350	111.986.298.747
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		471.913.101.599	475.244.911.497
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	471.703.200.670	475.035.010.568
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		873.883.721.499	873.883.721.499
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.528.583.000	2.528.583.000
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	24	87.003.701.772	87.003.701.772
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		215.019.308.685	215.019.308.685
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(738.768.738.901)	(735.436.929.003)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(741.574.445.028)	(672.331.703.076)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.805.706.127	(63.105.225.927)
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32.036.624.615	32.036.624.615
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		209.900.929	209.900.929
431	1. Nguồn kinh phí		209.900.929	209.900.929
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.250.841.949.672	1.342.449.096.213

Người lập



Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc




Đặng Hồng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.302.801.789.360	1.172.074.927.593
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.302.801.789.360	1.172.074.927.593
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.195.867.028.616	1.123.353.240.410
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.934.760.744	48.721.687.183
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	22.840.573.428	42.286.492.789
22	7. Chi phí tài chính	29	63.381.983.158	62.894.460.825
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		48.022.707.056	48.492.099.318
25	8. Chi phí bán hàng	30	4.674.763.580	15.261.773.719
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	64.766.573.187	59.254.788.386
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.047.985.753)	(46.402.842.958)
31	11. Thu nhập khác	32	15.022.942.496	4.683.177.203
32	12. Chi phí khác	33	9.169.250.616	21.385.560.172
40	13. Lợi nhuận khác		5.853.691.880	(16.702.382.969)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.805.706.127	(63.105.225.927)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.805.706.127	(63.105.225.927)

Người lập



Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Hồng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.805.706.127	(63.105.225.927)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.489.150.756	30.358.661.481
03	- Các khoản dự phòng		(655.152.291)	21.233.932.883
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.407.983.682	(4.884.363.515)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.486.283.363)	(25.775.403.383)
06	- Chi phí lãi vay		48.022.707.056	42.555.919.581
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(4.495.159.349)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.088.952.618	383.521.120
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		48.754.966.921	(55.042.171.503)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		77.231.574.664	62.252.074.820
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.778.119.665)	21.545.635.052
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.865.468.398	149.579.498
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.433.304.906)	(36.813.706.075)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.500.077.062)	(5.973.391.401)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		108.229.460.968	(13.498.458.489)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.472.786.230)	(37.075.057.467)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		468.104.636	1.263.601.484
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.636.263.436)	(8.241.257.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.909.134.340	109.502.874.156
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.270.972.773	19.165.577.424
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.460.837.917)	84.615.738.597

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		523.112.883.257	631.621.776.646
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(572.790.203.927)	(807.878.643.335)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.677.320.670)	(176.256.866.689)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		45.091.302.381	(105.139.586.581)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.669.806.276	132.809.261.630
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		164.265	131.227
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	72.761.272.922	27.669.806.276

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tuấn

Nguyễn Hoàng Vinh

Đặng Hồng Tuấn

